

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |          |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà        | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa  | Ủy viên  |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên  |
| 4. Ông Trần Việt Thắng  | Ủy viên  |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh    | Ủy viên  |

**Ban Tổng giám đốc**

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh    | Tổng giám đốc     |
| 2. Ông Hồ Công Tâm      | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền   | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trinh | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm  | Phó Tổng giám đốc |
| 6. Ông Nguyễn Đức Tú    | Phó Tổng giám đốc |

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:**

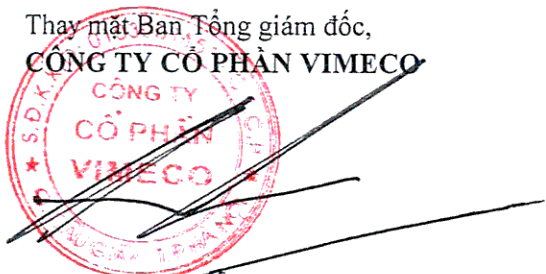
- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



**Trần Tuấn Anh**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		<b>1.114.762.028.331</b>	<b>924.476.667.799</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>99.132.851.786</b>	<b>170.472.231.725</b>
1 Tiền	111		99.132.851.786	122.472.231.725
2 Các khoản tương đương tiền	112		0	48.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2.1	<b>74.469.558.015</b>	<b>23.000.000.000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.469.558.015	23.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>426.820.438.002</b>	<b>434.326.393.623</b>
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	378.578.793.587	433.730.615.741
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.596.349.244	24.870.973.617
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	1.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.408.539.979	661.736.180
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.763.244.808)	(25.936.931.915)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	140		<b>504.898.612.264</b>	<b>290.367.497.320</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5	504.898.612.264	290.367.497.320
1.2 Nguyên liệu, vật liệu	0		0	4.310.714.769
1.3 Công cụ, dụng cụ	0		0	287.304.000
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>9.440.568.264</b>	<b>6.310.545.131</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	20.483.060
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.671.468.429	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		4.769.099.835	6.290.062.071
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200		<b>205.845.548.764</b>	<b>126.977.036.837</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	220		<b>97.826.599.405</b>	<b>86.781.202.863</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97.826.599.405	86.781.202.863
- Nguyên giá	222		513.938.853.834	483.541.827.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.112.254.429)	(396.760.624.300)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	-	-
- Nguyên giá	225		0	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.267.194.664)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>9.982.324.160</b>	<b>9.982.324.160</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	9.975.297.054	9.975.297.054
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.027.106	7.027.106
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>82.050.000.000</b>	<b>10.437.000.000</b>
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	7.362.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		80.000.000.000	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>15.986.625.199</b>	<b>19.776.509.814</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.459.464.609	19.249.349.224
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.320.607.577.095</b>	<b>1.051.453.704.636</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	300		<b>1.062.123.306.639</b>	<b>833.630.899.700</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>800.995.699.946</b>	<b>808.003.048.600</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		317.189.645.561	335.878.841.696
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.434.868.224	96.002.531.776
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.439.244.961	6.073.367.160
4 Phải trả người lao động	314		22.044.003.105	13.787.296.305
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.247.679.184	17.140.490.477
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.142.923.056	3.900.753.925
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	34.260.264.069	77.279.902.289
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	309.689.892.989	256.297.258.635
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.15.h	547.178.797	1.642.606.337
<b>II Nợ dài hạn</b>	330		<b>261.127.606.693</b>	<b>25.627.851.100</b>
4 Phải trả dài hạn khác	337		193.428.437.235	6.773.600.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	67.699.169.458	18.854.251.100
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400		<b>258.484.270.456</b>	<b>217.822.804.936</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15.	<b>258.484.270.456</b>	<b>217.822.804.936</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.g	96.790.428.264	96.790.428.264
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.527.470.238	20.877.377.592
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.166.371.954	5.154.999.080
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.320.607.577.095</b>	<b>1.051.453.704.636</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Tuấn Anh

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 4 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	317,821,832,145	347,941,378,180	1,072,238,355,217	888,869,414,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,228,165	460,719,091	4,228,165	460,719,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	317,817,603,980	347,480,659,089	1,072,234,127,052	888,408,695,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	284,372,039,695	323,043,615,622	994,375,077,323	817,700,284,475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33,445,564,285	24,437,043,467	77,859,049,729	70,708,411,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	5,746,290,176	994,523,123	9,975,598,970	3,170,481,255
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	8,139,332,785	5,887,072,459	22,449,227,503	22,027,064,864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,139,332,785	5,887,072,459	22,449,227,503	22,027,064,864
9. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.22.1	14,684,276,732	8,286,146,789	31,169,795,075	27,923,969,772
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-	30		16,368,244,944	11,258,347,342	34,215,626,121	23,927,857,820
12. Thu nhập khác	31	VIII.22.2	1,384,996,202	223,023,902	6,112,178,139	1,567,452,089
13. Chi phí khác	32	VIII.22.3	5,988,292,033	85,480,692	6,997,674,568	719,782,682
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4,603,295,831	137,543,210	-885,496,429	847,669,407
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,764,949,113	11,395,890,552	33,330,129,692	24,775,527,227
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,879,542,211	2,506,542,563	8,556,722,840	5,356,698,970
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,885,406,902	8,889,347,989	24,773,406,852	19,418,828,257
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		354,453,605	359,617,880	439,245,907	452,556,263
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		7,530,953,297	8,529,730,109	24,334,160,945	18,966,271,994
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.21	753	1,312	2,433	2,918
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



CÔNG TY: Công ty CP VIMECO  
 Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, HN  
 Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính  
 Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 4 năm 2015 - HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,330,129,692	24,775,527,227
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		31,931,711,566	30,133,968,344
- Các khoản dự phòng	03		3,826,312,893	6,058,874,098
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,350,144,902	-781,769,949
- Chi phí lãi vay	06		22,447,717,842	22,027,064,864
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>87,185,727,091</b>	<b>82,213,664,584</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3,679,642,728	34,713,792,694
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-214,531,114,944	-131,153,547,587
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		247,117,642,416	134,349,340,990
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,810,367,675	15,812,270,802
- Tiền lãi vay đã trả	13		-22,447,717,842	-20,338,585,099
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-6,472,349,186	-7,374,381,666
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-4,270,784,185	-5,409,061,578
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>86,712,128,297</b>	<b>102,813,493,140</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-43,858,659,660	-34,574,560,287
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,858,708,263	1,381,769,949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-154,469,558,015	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,368,233,514	4,246,311,255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-188,101,275,898</b>	<b>-28,946,479,083</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		703,860,272,934	531,075,997,731
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-657,410,505,272	-492,220,483,362
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16,400,000,000	-7,800,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30,049,767,662</b>	<b>31,055,514,369</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-71,339,379,939</b>	<b>104,922,528,426</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170,472,231,725	88,549,703,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>99,132,851,786</b>	<b>193,472,231,725</b>

Người lập

  
 Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

  
 Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc

  
  
 Trần Tuấn Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Khái quát chung về công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7//2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Tính đến 31/12/2015, chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, Dự án Vinata Tower.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giã sàng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1.721.183.369</b>	<b>767.631.871</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	1.034.159.060	548.775.417
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	687.024.309	218.856.454
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>97.411.668.417</b>	<b>121.704.599.854</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>97.061.874.158</i>	<i>121.094.629.664</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	46.073.451	2.371.214.323
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	30.810.672.805	11.335.114.771
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	18.613.500.421	23.320.078.029
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	13.716.986.653	14.857.251.562
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.592.300	11.112
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (TK phong tỏa)	-	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - Nhà CT4	321.392.542	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	14.534.012.341	28.992.445.585
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	440.361.485	157.913.119
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	8.887.858.840	4.735.496.298
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	196.862.451	192.914.096
Ngân hàng công thương Hà nội	-	73.947.495
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	-	58.243.274
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	9.489.560.869	-
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>349.794.259</i>	<i>609.970.190</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	326.751.731	449.127.541
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	12.623.197	13.408.141
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.073.536	482.883
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	7.210.855	144.025.156
Ngân hàng VP bank		500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	2.134.940	2.426.469
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>0</b>	<b>48.000.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	-	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	-	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	-	3.000.000.000
* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.132.851.786</b>	<b>170.472.231.725</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>2.1 Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	11.469.558.015	
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	50.000.000.000	
Ngân hàng Công thương Thăng Long	13.000.000.000	23.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.469.558.015</b>	<b>23.000.000.000</b>
<b>2.2 Dài hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.000.000.000	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	45.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.000.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>0</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	378.578.793.587	433.730.615.741
Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.596.349.244	24.870.973.617
Phải thu khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>447.175.142.831</b>	<b>458.601.589.358</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty CP Vimeco</i>	<b>6.252.834.979</b>	<b>661.736.180</b>
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	133.723.785	132.723.785
Phải thu khác	6.118.217.194	528.118.395
<i>Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại</i>	<b>155.705.000</b>	<b>168.340.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.408.539.979</b>	<b>661.736.180</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>8.928.993.229</b>	<b>4.310.714.769</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	7.674.605.134	3.382.015.415
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.254.388.095	928.699.354
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>406.072.500</b>	<b>287.304.000</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	406.072.500	287.304.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	0	
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn</b>	<b>495.563.546.535</b>	<b>285.769.478.551</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	467.939.372.419	265.734.770.607
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	27.624.174.116	20.034.707.944
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>504.898.612.264</b>	<b>290.367.497.320</b>
Giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>504.898.612.264</b>	<b>290.367.497.320</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Số dư ngày 31/12/2015	0	-	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Số dư ngày 31/12/2015		-	0
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN  
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*  
 (tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Chỉ tiêu
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	47.653.043.752	316.182.177.710	104.817.585.217	14.889.020.484		483.541.827.163
Mua trong năm	0	12.861.507.391	30.750.703.178	246.449.091		43.858.659.660
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	-	-	-		0
Bàn giao góp vốn	0	-	-	-		0
Thanh lý, nhượng bán	0	(9.360.656.092)	(2.140.266.897)	-		(11.500.922.989)
Xóa sổ	0	(1.960.710.000)	-	-		(1.960.710.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>47.653.043.752</b>	<b>317.722.319.009</b>	<b>133.428.021.498</b>	<b>15.135.469.575</b>		<b>513.938.853.834</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	33.497.289.108	252.130.671.616	97.286.288.956	13.846.374.620		396.760.624.300
Khấu hao trong năm	2.767.746.057	23.405.690.248	5.026.560.389	731.714.872		31.931.711.566
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.738.433.868)	(1.820.579.397)	-		(10.559.013.265)
Giảm khác	-	(1.960.710.000)	(60.358.172)	-		(2.021.068.172)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>36.265.035.165</b>	<b>264.837.217.996</b>	<b>100.431.911.776</b>	<b>14.578.089.492</b>		<b>416.112.254.429</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2015	14.155.754.644	64.051.506.094	7.531.296.261	1.042.645.864		86.781.202.863
Tại ngày 31/12/2015	11.388.008.587	52.885.101.013	32.996.109.722	557.380.083		97.826.599.405

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

8. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
Công ty Cổ phần VIMECO	7.362.500.000		15.749.500.000	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2			8.387.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.362.500.000</b>		<b>15.749.500.000</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)		(5.312.500.000)	
<b>Giá trị thuần đầu tư dài hạn</b>	<b>12.675.000.000</b>		<b>21.062.000.000</b>	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án KĐT Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ			19.249.349.224	6.016.031.518
Tăng trong kỳ			8.609.604.638	20.113.425.059
Phân bổ trong kỳ			(12.399.489.253)	(6.880.107.353)
<b>Tổng cộng</b>			<b>15.459.464.609</b>	<b>19.249.349.224</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

11.1 Vay ngắn hạn	31/12/2015	Trong năm		31/12/2014
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	29.579.771.335	108.790.572.243	138.813.759.584	59.602.958.676
NH BIDV Hà Tây	64.182.642.878	95.557.376.683	68.680.979.669	37.306.245.864
NH BIDV Hà Thành	62.998.906.500	125.590.434.114	120.927.629.621	58.336.102.007
NH BIDV CN Cầu Giấy	61.159.717.165	105.222.388.034	106.127.703.975	62.065.033.106
NH MB Hoàng Quốc Việt	59.072.986.700	124.767.028.500	77.674.071.815	11.980.030.015
Vay các cá nhân	1.584.500.000	1.614.500.000	2.222.660.000	2.192.660.000
Vay ngắn hạn theo HDGV	-			-
<i>Công ty CP Vimeco CK&amp;TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	14.984.799.119	28.901.973.360	28.860.064.327	14.942.890.086
NH NN&PTNT Hà nội	800.000.000	800.000.000	977.636.281	977.636.281
Vay các cá nhân	1.410.000.000	4.016.000.000	4.526.000.000	1.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.916.569.292			6.973.702.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>309.689.892.989</b>	<b>615.210.867.042</b>	<b>616.455.028.598</b>	<b>256.297.258.635</b>
<b>11.2 Vay dài hạn ngân hàng</b>				
	31/12/2015	Trong năm		31/12/2014
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	3.288.500.000		1.140.000.000	4.428.500.000
NH BIDV Hà Tây	12.555.000.000	12.555.000.000	0	-
NH BIDV Hà Thành	52.257.319.750	46.740.000.000	1.879.713.950	7.397.033.700
NH MB Hoàng Quốc Việt	12.414.919.000	5.172.500.000	3.660.001.000	10.902.420.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&amp;TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	1.100.000.000	100.000.000	2.100.000.000	3.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.916.569.292	-		6.973.702.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.699.169.458</b>	<b>64.567.500.000</b>	<b>8.779.714.950</b>	<b>18.854.251.100</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế GTGT đầu ra nội địa	2.078.105.031	25.837.240.777	31.269.626.124	(3.354.280.316)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	141.895.840	141.895.840	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	72.710.797	72.710.797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.722.037.798	10.476.406.892	6.472.349.186	6.726.095.504
Thuế thu nhập cá nhân	900.089.019	1.097.806.757	975.069.744	1.022.826.032
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.514.546.540	1.514.546.540	-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>				
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	-			<b>4.671.468.429</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>6.073.367.160</b>			<b>9.439.244.961</b>
13. Chi phí phải trả			<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>				
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2			4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng			-	1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài				2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh			-	2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng			-	5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Vinata Tower			2.418.000.000	0
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>			120.537.073	1.304.898.500
<b>Tổng cộng</b>			<b>7.247.679.184</b>	<b>17.140.490.477</b>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn			391.111.782	133.145.199
Bảo hiểm xã hội			1.304.126.476	794.740.739
Bảo hiểm y tế			239.154.733	646.683.192
Bảo hiểm thất nghiệp			150.916.489	529.906.996
Dư có tài khoản tạm ứng			9.162.774.777	9.665.855.843
Các khoản phải trả, phải nộp khác			23.012.179.812	65.509.570.320
<b>Tổng cộng</b>			<b>34.260.264.069</b>	<b>77.279.902.289</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	10.072.665.733	201.863.093.997
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	19.870.123.277	19.870.123.277
Phân phối các quỹ	-	-	(1.265.411.418)	(1.265.411.418)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	20.877.377.592	212.667.805.856
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	24.334.160.945	24.334.160.945
Tăng khác	-	-	-	0
Giảm khác	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.964.068.299)	(2.964.068.299)
Chia cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2015	100.000.000.000	30.000.000.000	26.527.470.238	253.317.898.502

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/12/2015

31/12/2014

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	51.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng	100.000.000.000	65.000.000.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

31/12/2015

31/12/2014

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.800.000.000

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	12%



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

e) Cổ phiếu	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	31/12/2015	Số tăng	Số giảm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264	-	-	96.790.428.264
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.790.428.264</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96.790.428.264</b>

**h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	31/12/2015	Số tăng	Số giảm	31/12/2014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	547.178.797	3.176.646.332	4.272.073.872	1.642.606.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>547.178.797</b>	<b>3.176.646.332</b>	<b>4.272.073.872</b>	<b>1.642.606.337</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng	29.877.210.546	39.535.188.312
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	0	0
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	29.877.210.546	39.535.188.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.755.991.584	41.044.710.806
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	35.784.595.656	40.058.912.922
Dịch vụ đào tạo mầm non	9.065.281.900	8.138.603.000
Doanh thu các dịch vụ khác	26.719.313.756	31.920.309.922

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	971.395.928	985.797.884
<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>508.916.797.184</b>	<b>484.839.448.548</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	508.916.797.184	484.839.448.548
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>496.688.355.903</b>	<b>323.450.067.101</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	496.688.355.903	323.450.067.101
Bê tông thương phẩm	458.535.122.307	265.765.313.894
Sản xuất đá xây dựng	38.153.233.596	57.684.753.207
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.238.355.217</b>	<b>888.869.414.767</b>
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	66.633.202.130	80.579.899.118
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	508.916.797.184	484.839.448.548
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	496.688.355.903	323.450.067.101
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.238.355.217</b>	<b>888.869.414.767</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.228.165	460.719.091
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.072.234.127.052</b>	<b>888.408.695.676</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.381.163.053	75.553.255.369
Giá vốn hợp đồng xây lắp	471.460.048.553	426.026.028.843
Giá vốn sản xuất công nghiệp	477.533.865.717	312.981.900.498
<b>Tổng cộng</b>	<b>994.375.077.323</b>	<b>814.561.184.710</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	8.882.089.309	2.780.481.255
Thu lãi cổ tức	1.093.509.661	390.000.000
Thu nhập khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.975.598.970</b>	<b>3.170.481.255</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi vay	22.447.717.842	21.823.148.920
Chi phí tài chính khác	1.509.661	203.915.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.449.227.503</b>	<b>22.027.064.864</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.334.160.945	19.870.123.277
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.334.160.945	19.870.123.277
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.433	3.057
22. Những thông tin khác		
22.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.523.143.582	12.928.393.980
Chi phí vật liệu quản lý	805.820.962	2.136.445.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.198.949.050	1.274.813.645
Thuế, phí và lệ phí	739.084.629	373.097.739
Chi phí dự phòng	3.826.312.893	7.358.874.098
Chi phí bằng tiền khác	6.076.483.959	5.152.344.659
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.169.795.075</b>	<b>29.223.969.772</b>
22.2 Thu nhập khác	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	4.350.144.902	1.580.906.313
Các khoản thu nhập khác	1.762.033.237	86.545.776
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.112.178.139</b>	<b>1.667.452.089</b>
22.3 Chi phí khác	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	100.197.479	624.607.246
Chi phí khác	6.897.477.089	342.175.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.997.674.568</b>	<b>966.782.682</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015*

(tiếp theo)

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 12/01/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là **25.000 đồng /01 cổ phiếu**.

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do có sự thay đổi chế độ kế toán mới theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể là:

**Bảng cân đối kế toán**

Khoản mục	01/01/2015	01/01/2015
	(phân loại lại)	(theo BC trước đây)
	VNĐ	VNĐ
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	71.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	23.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	433.730.615.741	420.568.144.506
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	661.736.180	13.824.207.415
Hàng tồn kho	288.643.067.331	298.618.364.385
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.975.297.054	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96.002.531.776	104.884.753.701
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.900.753.925	-
Phải trả dài hạn khác	6.773.600.000	1.792.132.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	19.796.490.115
Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264	76.993.938.149

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

**3. Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước**

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước theo Quyết định số 946/QĐ-KTNN ngày 25/6/2015, Ban Giám đốc quyết định hồi tố số liệu tại ngày 1/1/2015, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu 01/01/2015 sau điều chỉnh	Số liệu 01/01/2015 trước điều chỉnh	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>Tài sản</b>			
<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
Hàng tồn kho	290.367.497.320	288.643.067.331	1.724.429.989
<b>Tài sản dài hạn</b>			
Tài sản cố định hữu hình	86.781.202.863	85.827.637.853	953.565.010
<i>Nguyên giá</i>	<i>483.541.827.163</i>	<i>482.374.196.539</i>	<i>1.167.630.624</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(396.760.624.300)</i>	<i>(396.546.558.686)</i>	<i>(214.065.614)</i>
Chi phí trả trước dài hạn	19.249.349.224	19.988.848.619	(739.499.395)
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>Nợ phải trả</b>			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.073.367.160	5.260.568.363	812.798.797
<b>Nguồn vốn Chủ sở hữu</b>			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.877.377.592	19.751.680.785	1.125.696.807

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Giá vốn hàng bán	814.561.184.710	816.499.680.314	(1.938.495.604)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	73.847.510.966	71.909.015.362	1.938.495.604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	25.766.957.585	23.828.461.981	1.938.495.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.467.626.992	24.529.131.388	1.938.495.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.169.630.682	5.356.831.885	812.798.797
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.870.123.277	18.744.426.470	1.125.696.807

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh